

**TỔNG CÔNG TY VIGLACERA**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho Giai đoạn từ ngày 01/4 đến ngày 30/6 năm 2013**

**THÁNG 7 - NĂM 2013**

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>245,141,552,163</b>	<b>229,538,938,609</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>2,312,125,696</b>	<b>408,540,341</b>
1. Tiền	111		2,312,125,696	408,540,341
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4,000,000,000</b>	<b>4,000,000,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,000,000,000	4,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>105,643,026,708</b>	<b>95,493,736,580</b>
1. Phải thu khách hàng	131		95,410,593,675	90,381,018,817
2. Trả trước cho người bán	132		4,160,113,518	846,572,108
5. Các khoản phải thu khác	135	5	13,101,735,548	8,171,097,870
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7,029,416,033)	(3,904,952,215)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>124,008,592,321</b>	<b>127,585,583,116</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	124,008,592,321	127,585,583,116
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9,177,807,438</b>	<b>2,051,078,572</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,965,899,003	1,874,240,208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		89,171,118	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6	53,499	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		122,683,818	176,838,364
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>321,124,656,770</b>	<b>334,981,785,757</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>308,553,357,299</b>	<b>322,414,647,555</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>7</b>	<b>263,691,728,702</b>	<b>268,191,149,818</b>
- Nguyên giá	222		449,641,744,498	444,338,966,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185,950,015,796)	(176,147,816,382)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>8</b>	<b>27,086,001,032</b>	<b>30,116,700,344</b>
- Nguyên giá	225		44,540,934,420	44,540,934,420
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17,454,933,388)	(14,424,234,076)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>9</b>	<b>17,316,913,929</b>	<b>17,784,376,863</b>
- Nguyên giá	228		25,110,321,640	25,110,321,640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,793,407,711)	(7,325,944,777)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>		<b>458,713,636</b>	<b>6,322,420,530</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>11,574,400,000</b>	<b>11,574,400,000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12,000,000,000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,300,000,000	13,300,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,725,600,000)	(1,725,600,000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>996,899,471</b>	<b>992,738,202</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	993,899,471	989,738,202
3. Tài sản dài hạn khác	268		3,000,000	3,000,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>566,266,208,933</b>	<b>564,520,724,366</b>

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
<b>NGUỒN VỐN</b>				-
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>452,362,903,715</b>	<b>451,185,057,955</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>313,753,578,760</b>	<b>312,730,896,403</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	182,567,335,445	180,604,608,186
2. Phải trả người bán	312		94,643,643,502	99,643,797,649
3. Người mua trả tiền trước	313		519,201,243	358,421,198
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	13	9,505,706,068	8,500,735,913
5. Phải trả người lao động	315		1,262,284,646	164,070,054
6. Chi phí phải trả	316	14	2,927,975,305	2,029,290,638
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	22,279,197,308	21,129,802,313
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		48,235,243	300,170,452
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>138,609,324,955</b>	<b>138,454,161,552</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333		204,000,000	194,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		138,405,324,955	138,260,161,552
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>113,903,305,218</b>	<b>113,335,666,411</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>113,903,305,218</b>	<b>113,335,666,411</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,000,000,000	99,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,171,178,487	16,171,178,487
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,417,818,521	4,417,818,521
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,078,312,561	2,078,312,561
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(7,764,004,351)	(8,331,643,158)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>566,266,208,933</b>	<b>564,520,724,366</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>				
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

## DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	135,437,666,255	152,593,560,926	232,865,099,014	242,889,294,745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	59,744,702	14,370,385,515	685,302,217	16,607,922,004
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>135,377,921,553</b>	<b>138,223,175,411</b>	<b>232,179,796,797</b>	<b>226,281,372,741</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	21	111,251,811,344	110,276,156,894	197,041,111,135	190,148,843,603
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>24,126,110,209</b>	<b>27,947,018,517</b>	<b>35,138,685,662</b>	<b>36,132,529,138</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	390,599,494	1,994,199,646	555,689,191	2,310,150,082
7. Chi phí tài chính	22	23	8,814,912,336	13,289,708,570	18,975,773,393	25,975,016,885
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,859,539,767	11,170,209,579	17,848,132,624	23,433,378,140
8. Chi phí bán hàng	24		2,421,738,302	9,381,413,184	4,279,059,021	14,940,881,892
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,731,412,661	5,972,985,727	7,766,021,560	8,611,237,523
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>7,548,646,404</b>	<b>1,297,110,682</b>	<b>4,673,520,879</b>	<b>(11,084,457,080)</b>
11. Thu nhập khác	31		4,053,960,579	481,345,646	4,345,651,235	686,664,870
12. Chi phí khác	32		1,746,202,392	5,312,889,691	8,383,133,307	12,245,622,065
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>2,307,758,187</b>	<b>(4,831,544,045)</b>	<b>(4,037,482,072)</b>	<b>(11,558,957,195)</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>9,856,404,591</b>	<b>(3,534,433,363)</b>	<b>636,038,807</b>	<b>(22,643,414,275)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>9,856,404,591</b>	<b>(3,534,433,363)</b>	<b>636,038,807</b>	<b>(22,643,414,275)</b>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2013

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

*Ngô Trọng Toán*

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ II**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>24.1a</b>	<b>9,856,404,591</b>	<b>(3,534,433,363)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>18,304,773,782</b>	<b>21,152,707,676</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		7,161,146,335	9,982,498,097
- Các khoản dự phòng	03		3,124,463,818	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		442,543,656	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(282,919,794)	
- Chi phí lãi vay	06	23	7,859,539,767	11,170,209,579
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>28,161,178,373</b>	<b>17,618,274,313</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,407,983,245	(13,892,709,681)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14,497,604,297)	17,564,085,317
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,197,962,216	(7,304,750,130)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,972,493,965	(1,803,812,827)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7,368,724,977)	(19,551,142,958)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(2,740,632,335)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		346,811,918	15,865,104,180
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(44,400,000)	(2,257,377,733)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>12,175,700,443</b>	<b>3,497,038,146</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				<b>-</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(880,650,222)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		126,919,794	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(753,730,428)</b>	<b>-</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				<b>-</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		110,032,083,693	71,542,462,503

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(116,697,471,162)	(76,573,999,325)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2,820,972,994)	(2,291,673,041)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(9,486,360,463)</b>	<b>(7,323,209,863)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1,935,609,552</b>	<b>(3,826,171,717)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		424,717,553	7,382,177,472
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(48,201,409)	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>2,312,125,696</b>	<b>3,556,005,755</b>

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý II năm 2013*

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh  
Vốn điều lệ của Công ty là: 99 tỷ đồng

#### **Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

- Chi nhánh tại Thái Bình

#### **Ngành nghề kinh doanh**

#### **Địa chỉ**

KCN Tiên Hải, Thái Bình

#### **Hoạt động kinh doanh chính**

Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### **2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.4 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định

Tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận theo chi phí xây dựng cơ bản thực tế tập hợp trên

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Giá trị thương hiệu	10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty khác được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được do phân chia kết quả kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 2.7 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực



Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ là 0 đồng.

## **2.8 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.9 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **2.10 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## **2.11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán,

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở Tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo Tài chính,

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận

vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm,

## **2.12 . Ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.14 . Các khoản thuế**

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	201,581,500	204,342,500
Tiền gửi ngân hàng	2,110,544,196	204,197,841
	<b>2,312,125,696</b>	<b>408,540,341</b>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	4,000,000,000	4,000,000,000
	<b>4,000,000,000</b>	<b>4,000,000,000</b>

(\*) là khoản cho Công ty CP Viglacera Thăng Long vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là 12%/năm, hình thức đảm bảo nợ cho vay bằng tính chấp

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu CBCN về BHXH, BHYT, KPCĐ, lương	1,681,377,878	220,587,279
Cổ tức được chia	156,000,000	
Thuế TNCN phải thu	28,497,772	
Công ty cổ phần Viglacera Thăng Long	2,871,972,527	2,698,190,476
Công ty cổ phần gạch cổ Bát Tràng - Coneco	47,928,910	47,928,910
Tổng Công ty Viglacera	4,415,084,781	963,462,249
Chi nhánh Công ty CP Viglacera Tiên Sơn tại TP Hồ Chí Minh	8,674,595	38,615,785
Công ty CP Thủy tinh Thái Bình		59,293,000
Công ty TNHH Hồng Thành		43,345,329
Công ty TNHH Phúc Trường		95,039,788
Công ty TNHH Thương mại vật tư Tổng hợp Phúc Thành	394,189,516	115,122,546
NH Công thương Việt Nam - Cty cho thuê tài chính		297,519,053
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	2,959,895,542	2,976,945,542
Công ty cổ phần Hà Phát	61,578,060	
Công ty Cổ phần Bông Sen	59,848,452	59,848,452
Phải thu khác	416,687,515	555,199,461
	<b>13,101,735,548</b>	<b>8,171,097,870</b>

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(7,029,416,033)	(3,904,952,215)
	<b>(7,029,416,033)</b>	<b>(3,904,952,215)</b>

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	244,008	-
Nguyên liệu, vật liệu	19,957,766,624	20,885,327,205
Công cụ, dụng cụ	23,457,614,256	21,629,135,235
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,958,470,779	3,603,483,825
Thành phẩm	74,737,589,738	80,463,404,501
Hàng hóa	896,906,916	1,004,232,350
	<b>124,008,592,321</b>	<b>127,585,583,116</b>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản	8,527,235,440	1,816,716,957
Chi phí thuê đất	147,135,467	
Chi phí vận chuyển máy ép	159,162,857	
Chi phí lễ phép	97,944,000	
Chi phí khác	34,421,239	57,523,251
	<b>8,965,899,003</b>	<b>1,874,240,208</b>

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	42,353,840,111	2,187,094,309	44,540,934,420
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>42,353,840,111</b>	<b>2,187,094,309</b>	<b>44,540,934,420</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	13,589,919,326	834,314,750	14,424,234,076
Số tăng trong kỳ	2,850,960,012	179,739,300	3,030,699,312
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	2,850,960,012	179,739,300	3,030,699,312
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16,440,879,338</b>	<b>1,014,054,050</b>	<b>17,454,933,388</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	28,763,920,785	1,352,779,559	30,116,700,344
Tại ngày cuối kỳ	<b>25,912,960,773</b>	<b>1,173,040,259</b>	<b>27,086,001,032</b>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu kỳ	19,973,839,140	5,000,000,000	136,482,500	25,110,321,640
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19,973,839,140</b>	<b>5,000,000,000</b>	<b>136,482,500</b>	<b>25,110,321,640</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	5,000,389,138	2,270,962,644	54,592,995	7,325,944,777
Số tăng trong kỳ	203,814,684	250,000,002	13,648,248	467,462,934
- Khấu hao trong kỳ	203,814,684	250,000,002	13,648,248	467,462,934
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5,204,203,822</b>	<b>2,520,962,646</b>	<b>68,241,243</b>	<b>7,793,407,711</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	14,973,450,002	2,729,037,356	81,889,505	17,784,376,863
Tại ngày cuối kỳ	<b>14,769,635,318</b>	<b>2,479,037,354</b>	<b>68,241,257</b>	<b>17,316,913,929</b>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>458,713,636</b>	<b>6,322,420,530</b>
- Chi phí nâng cấp dây chuyền mài Ped	458,713,636	2,976,729,351
- Nâng cấp nhà xưởng tại Nhà máy Thái Bình	-	3,345,691,179
	<b>458,713,636</b>	<b>6,322,420,530</b>

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	12,000,000,000	12,000,000,000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
- Đầu tư vào Công ty cổ phần thương mại Viglacera	1,300,000,000	1,300,000,000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)</b>	<b>(1,725,600,000)</b>	<b>(1,725,600,000)</b>
	<b>11,574,400,000</b>	<b>11,574,400,000</b>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/3/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát Vigalcera	Hà Nội	40.00%	40.00%	KD VL XD
Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	Hà Nội	4.56%	4.56%	KD VL XD

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Sửa chữa mái tôn, khuôn đồng bộ, bơm thủy lực ..	578,369,586	
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ		512,192,797
Chi phí trả trước dài hạn khác (TSCĐ phân loại lại)	415,529,885	477,545,223
	<b>993,899,471</b>	<b>989,738,020</b>

**12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>163,565,779,127</b>	<b>146,977,545,786</b>
Vay ngân hàng ngắn hạn (VND)	136,273,631,734	112,939,675,045
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	80,657,027,395	62,657,730,925
- Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm	21,464,165,428	14,682,122,790
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội		
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	34,152,438,911	35,599,821,330
- Sở giao dịch NHTM CP Kỹ thương Việt Nam		-
Vay ngân hàng ngắn hạn (USD)	27,292,147,393	34,037,870,741
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	21,820,980,793	27,325,443,729
- Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm	3,289,882,500	2,314,386,532
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội		
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	2,181,284,100	4,398,040,480
Vay đối tượng khác		
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>19,001,556,318</b>	<b>33,627,062,400</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	16,677,256,318	33,627,062,400
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	2,220,000,000	8,932,160,000
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	-	1,979,000,000
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng CP Công thương VN	5,457,256,318	9,715,902,400
- Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN	9,000,000,000	13,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	2,324,300,000	
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	2,324,300,000	
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội		-
	<b>182,567,335,445</b>	<b>180,604,608,186</b>

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5,381,644,478	4,673,066,380
Thuế xuất, nhập khẩu	136,132,120	
Thuế thu nhập cá nhân	45,004,989	95,904,301
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	447,199,859	220,703,200
Các loại thuế khác	3,495,724,622	3,511,062,032
	<b>9,505,706,068</b>	<b>8,500,735,913</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả bán hàng	1,171,410,033	1,356,498,699
Chi phí phải trả khác, CFQL	1,756,565,272	672,791,939
	<b>2,927,975,305</b>	<b>2,029,290,638</b>

#### 15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	746,220,628	806,423,471
Bảo hiểm xã hội	890,731,538	1,289,900,151
Bảo hiểm y tế	330,114,073	201,128,607
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20,000,000	20,000,000
Bảo hiểm thất nghiệp	133,556,833	72,991,037
Tạm ứng (dư có)	355,997,736	563,154,652
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Tiền bảo lãnh hợp đồng	869,323,630	871,025,000
Các khoản vay, tạm nhập vật tư	6,635,818,414	5,053,340,730
Chi phí phải trả của CN Miền Nam		26,355,398
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Công thương - CN KCNTS	789,220,840	784,641,838
Lãi vay phải trả Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Ninh	68,884,158	107,894,809
Lãi vay phải trả Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN	10,607,133,334	9,852,816,667
Lãi vay phải trả Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN	128,160,699	215,667,950
Lãi vay phải trả cá nhân	83,782,530	225,345,507
Phải trả khác tại nhà máy Thái Bình	159,924,835	433,443,916
Các khoản phải trả khác	460,328,060	605,672,580
	<b>22,279,197,308</b>	<b>21,129,802,313</b>

#### 16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>118,736,374,975</b>	<b>118,591,211,572</b>
Vay ngân hàng (VND)	79,241,178,144	79,241,178,144
<i>Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn</i>	<i>79,241,178,144</i>	<i>79,241,178,144</i>
Vay ngân hàng (USD)	32,845,154,499	32,375,715,944
<i>Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn</i>	<i>32,845,154,499</i>	<i>32,375,715,944</i>
Vay đối tượng khác	6,650,042,332	6,974,317,484
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>19,668,949,980</b>	<b>19,668,949,980</b>
- Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN	4,668,949,980	4,668,949,980
Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam	15,000,000,000	15,000,000,000
	<b>138,405,324,955</b>	<b>138,260,161,552</b>

#### 17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

##### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2013	Tỷ lệ	41275	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	50,490,000,000	51.0	50,490,000,000	51.0
Vốn góp của các đối tượng khác	48,510,000,000	49.0	48,510,000,000	49.0
	<b>99,000,000,000</b>	<b>100.0</b>	<b>99,000,000,000</b>	<b>100.0</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d) Cổ phiếu

	30/6/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,900,000	4,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,900,000	4,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,900,000	9,900,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,900,000	9,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,900,000	9,900,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4,417,818,521	4,417,818,521
Quỹ dự phòng tài chính	2,078,312,561	1,961,895,561
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	135,163,454,656	152,593,560,926
Doanh thu khác	274,211,599	
	<b>135,437,666,255</b>	<b>152,593,560,926</b>

**19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		
Hàng bán bị trả lại	59,744,702	14,370,385,515
Giảm giá hàng bán		
	<b>59,744,702</b>	<b>14,370,385,515</b>

**20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	135,103,709,954	138,223,175,411
Doanh thu khác	274,211,599	-
	<b>135,377,921,553</b>	<b>138,223,175,411</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	110,998,965,743	110,276,156,894
Giá vốn của hàng hóa	252,845,601	
	<b>111,251,811,344</b>	<b>110,276,156,894</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	126,919,794	297,070,733
Cổ tức, lợi nhuận được chia	156,000,000	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	107,679,700	1,697,128,913
	<b>390,599,494</b>	<b>1,994,199,646</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	7,859,539,767	11,170,209,579
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	246,666,207	150,941,097
Chi phí tài chính khác	708,706,362	1,968,557,894
	<b>8,814,912,336</b>	<b>13,289,708,570</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
	VND	VND
Chi phí tiền lương		1,472,666,970
Chi phí xuất mẫu, showroom cửa hàng	202,326,699	2,641,087,523
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	332,442,309	198,464,989
Chi phí hoa hồng	251,461,261	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	159,143,779	22,304,069
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	794,544,130	1,786,286,339
Chi phí chứng từ Xk	375,145,677	400,773,163
Chi phí khác bằng tiền	306,674,447	2,859,830,131
	<b>2,421,738,302</b>	<b>9,381,413,184</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	1,387,137,357	1,457,699,231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97,960,233	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	216,861,565	259,146,502
Chi phí khác bằng tiền	4,029,453,506	4,256,139,994
	<b>5,731,412,661</b>	<b>5,972,985,727</b>

**24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****24.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
	VND	VND
1a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9,856,404,591	(3,534,433,363)
1b. Thu nhập chịu thuế TNDN	9,856,404,591	(3,534,433,363)
Trong đó:		
2. Thu nhập chịu thuế theo mức thuế suất 25%	9,856,404,591	(3,534,433,363)
3. Thuế TNDN tính theo mức thuế suất 25%, (3)=(2)x25%		
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành, (6)=(3)+(5)	-	

**25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9,856,404,591	(3,534,433,363)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9,856,404,591	(3,534,433,363)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9,000,000	9,000,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1,095</b>	<b>(393)</b>

**26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2013

Giám đốc

Ngô Trọng Toán



**Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	<b>109,766,502,549</b>	<b>324,903,709,217</b>	<b>5,922,995,986</b>	<b>1,874,337,778</b>	<b>1,871,420,670</b>	<b>444,338,966,200</b>
Số tăng trong kỳ	712,399,438	5,989,716,499	-	49,800,000	-	6,751,915,937
- Mua trong kỳ		3,845,871,590		49,800,000		3,895,671,590
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	712,399,438	2,143,844,909				2,856,244,347
- Tăng khác					-	-
Số giảm trong kỳ	74,063,494	694,290,338	-	680,783,807	-	1,449,137,639
- Giảm phê duyệt, quyết toán		185,690,000				185,690,000
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác (PLL theo thông tư 45/2013/TT-BTC)	74,063,494	508,600,338		680,783,807		1,263,447,639
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>110,404,838,493</b>	<b>330,199,135,378</b>	<b>5,922,995,986</b>	<b>1,243,353,971</b>	<b>1,871,420,670</b>	<b>449,641,744,498</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	<b>30,360,371,781</b>	<b>138,324,359,747</b>	<b>4,848,304,906</b>	<b>1,208,090,432</b>	<b>1,406,689,516</b>	<b>176,147,816,382</b>
Số tăng trong kỳ	2,384,364,143	7,914,689,103	59,345,363	104,576,489	187,142,070	10,650,117,168
- Khấu hao trong kỳ	2,384,364,143	7,914,689,103	59,345,363	104,576,489	187,142,070	10,650,117,168
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	17,753,408	268,128,520	-	562,035,826	-	847,917,754
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác (PLL theo thông tư 45/2013/TT-BTC)	17,753,408	268,128,520	-	562,035,826		847,917,754
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>32,726,982,516</b>	<b>145,970,920,330</b>	<b>4,907,650,269</b>	<b>750,631,095</b>	<b>1,593,831,586</b>	<b>185,950,015,796</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ	79,406,130,768	186,579,349,470	1,074,691,080	666,247,346	464,731,154	268,191,149,818
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>77,677,855,977</b>	<b>184,228,215,048</b>	<b>1,015,345,717</b>	<b>492,722,876</b>	<b>277,589,084</b>	<b>263,691,728,702</b>

**Phụ lục số 02: VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

c- Các khoản nợ thuê tài chính

<b>Thời hạn</b>	<b>Năm nay</b>			<b>Cùng kỳ năm trước</b>		
	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	5,274,464,026	1,015,817,944	4,258,646,082	6,019,174,940	1,819,628,858	4,199,546,082
Trên 5 năm						

**Phụ lục 3 BẢNG ĐỐI CHIẾU VỐN CHỦ SỞ HỮU:**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>99,000,000,000</b>	<b>16,171,178,487</b>	<b>4,417,818,521</b>	<b>2,078,312,561</b>	<b>-</b>	<b>(8,331,643,158)</b>	<b>113,335,666,411</b>
Tăng vốn trong kỳ trước							-
Phân phối lợi nhuận						(68,400,000)	(68,400,000)
Giảm khác							-
							-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>99,000,000,000</b>	<b>16,171,178,487</b>	<b>4,417,818,521</b>	<b>2,078,312,561</b>	<b>-</b>	<b>(8,400,043,158)</b>	<b>113,267,266,411</b>
							-
Tăng vốn trong kỳ này							-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này						636,038,807	636,038,807
Tăng khác							-
							-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>99,000,000,000</b>	<b>16,171,178,487</b>	<b>4,417,818,521</b>	<b>2,078,312,561</b>	<b>-</b>	<b>(7,764,004,351)</b>	<b>113,903,305,218</b>